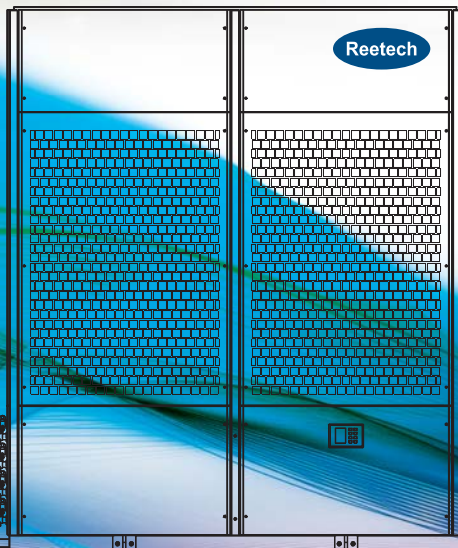


Reetech

*Chất lượng Không khí
Chất lượng Sống*

ĐHND ĐẶT ĐỨNG GẮN ỐNG GIÓ Ducted floor standing type AC

Model: **RDS**



TÍNH NĂNG CHUẨN / STANDARD FEATURES

- * Dàn trao đổi nhiệt ống đồng lá fin nhôm hiệu suất cao
High efficiency heat exchanger with copper tube & aluminum fin
- * Động cơ được bôi trơn vĩnh viễn, hiệu suất cao, độ ồn thấp, an toàn với bộ bảo vệ quá nhiệt bên trong
High efficiency motor with permanently lubricated, low noise, safety with internal thermally protector

TUY CHỌN CHỐNG ẪN MÒN / ANTI-CORROSION OPTION

- * Vỏ máy: Thép không gỉ
Casing: Stainless steel
- * Quạt dàn lạnh thép không gỉ
Indoor fan stainless steel
- * Dàn trao đổi nhiệt: Ống đồng lá fin đồng
Heat exchanger: Copper tube, copper fin
- * Sơn phủ chống ăn mòn: Sơn phủ coil, quạt, máy nén, hệ thống van, hệ thống ống ga.
Anti-corrosion: PU coating coil, fan, compressor, valve, piping

ĐHND Đặt đứng gắn ống gió / Ducted floor standing type AC

Model dàn lạnh (Indoor unit model)	Model	RS80-PA-A	RS100-PA-A	RS120-PA-A	RS160-PA-A	RS210-PA-A	RS260-PA-A	RS320-PA-A	RS380-PA-A	RS420-PA-A	RS500-PA-A	
Dàn nóng thích hợp (Matching outdoor unit)	Model	RC80-PAS-A	RC100-PAS-A	RC120-PAS-A	RC160-PAS-A	RC210-PAS-A	RC260-PAS-A	RC320-PAS-A	RC380-PAS-A	RC420-PAS-A	RC500-PAS-A	
	Số lượng	1								2		
Công suất lạnh (Nominal cooling capacity)	Btu/h	75000	95500	119500	153500	204700	255900	307100	375300	409500	494800	
	kW	22	28	35	45	60	75	90	110	120	145	
Công suất điện (Power input)	kW	8.5	10.8	13.9	17.2	22.8	29.2	33.8	40.9	44.8	54.5	
Hiệu suất năng lượng (EER)	W/W	2.59	2.60	2.52	2.62	2.63	2.57	2.66	2.69	2.68	2.66	
Lưu lượng gió (Air plow rate)	m ³ /h	3500	5200	6300	8000	10500	12500	16500	18500	21000	24000	
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	380/3Ph/50Hz										
Ống ga lỏng (Liquid pipe)	mm	Φ 12.7	Φ 12.7x2	Φ 12.7 x 2	Φ 15.9x2	Φ 15.9x2	Φ 15.9x2	Φ 15.9x3	Φ 15.9x3	Φ 15.9x4	Φ 15.9x4	
Ống ga hơi (Gas pipe)	mm	Φ 19.05	Φ 19.05x2	Φ 19.05x2	Φ 22.2 x 2	Φ 22.2x2	Φ 15.9x2	Φ 19.05x3	Φ 15.8x3	Φ 22.2x4	Φ 15.9x4	
Độ ồn dàn lạnh (Indoor unit noise)	dB (A)	≤ 62	≤ 64	≤ 64	≤ 66	≤ 66	≤ 68	≤ 68	≤ 70	≤ 70	≤ 70	
Máy nén (Compressor)	Số lượng (Q.ty)	Pcs										
			1	2	2	2	2	2	3	3	4	4
Motor quạt dàn lạnh (ID fan motor)	Loại (Type)	-	Quạt ly tâm độ ồn thấp									
	Số lượng (Q.ty)	Pcs	1	1	1	2	2	2	1	1	1	1
	Công suất (Power input)	kW	0.55	0.75	0.75	0.55x2	1.1x2	1.5x2	4.0	4.0	5.5	7.5
Motor quạt dàn nóng (OD fan motor)	Loại (Type)	-	Quạt hướng trục độ ồn thấp									
	Số lượng (Q.ty)	Pcs	1			2			3			2
	Công suất (Power input)	kW	0.55	0.55	0.55	0.55x2	0.55x2	0.55x2	0.55x3	0.55x3	0.55x2	0.55x2
Lượng ga R410A (R410A charge volume *)	Kg	6.5	5.2x2	6.0x2	8.0x2	10.5x2	11.7x2	10.5x3	11.7x3	10.5x4	11.7x4	
Kích thước dàn lạnh - (R x C x S) (Indoor dimensions) - (WxHxD)	mm	900x1870x520	1250x1870x550	1470x1920x600	1620x2050x650	1700x2150x800	1700x2150x800	1980x2360x1000	1980x2360x1000	2200x2600x1100	2200x2600x1100	
Kích thước dàn nóng - (R x C x S) (Outdoor dimensions) - (WxHxD)	mm	720x1050x720	815x1150x815	845x1250x845	1880x1230x815	1880x1230x815	1940x1330x845	2900x1230x815	2990x1350x845	1880x1230x815	1940x1330x845	
Trọng lượng tịnh dàn lạnh / dàn nóng (Net weight ID / OD)	Kg	110/180	160/220	180/250	240/435	275/460	285/545	325/830	330/875	366/2x460	865/2x545	

Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27 °C bầu khô & 19 °C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35 °C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m.

Nominal cooling capacities are based on the following conditions: return air temperature 27 °C DB & 19 °C WB; ambient temperature 35 °C DB; refrigerant piping length 5m.

Để cải tiến tốt hơn có thể một số đặc tính kỹ thuật trên đã được thay đổi. Please understand that changes may be made to the content of this brochure. Items related to guarantees of performance are based on contact and specification documents.



Quality to Air - Quality to Live

